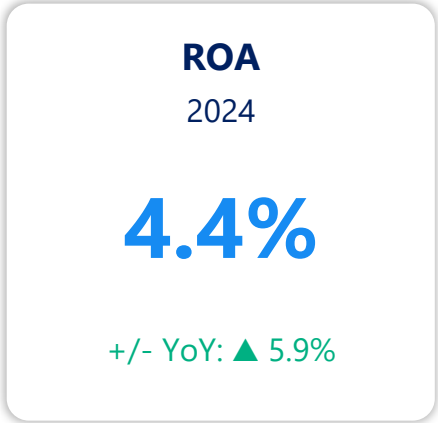
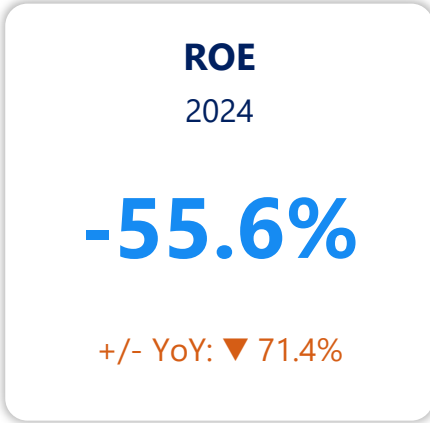
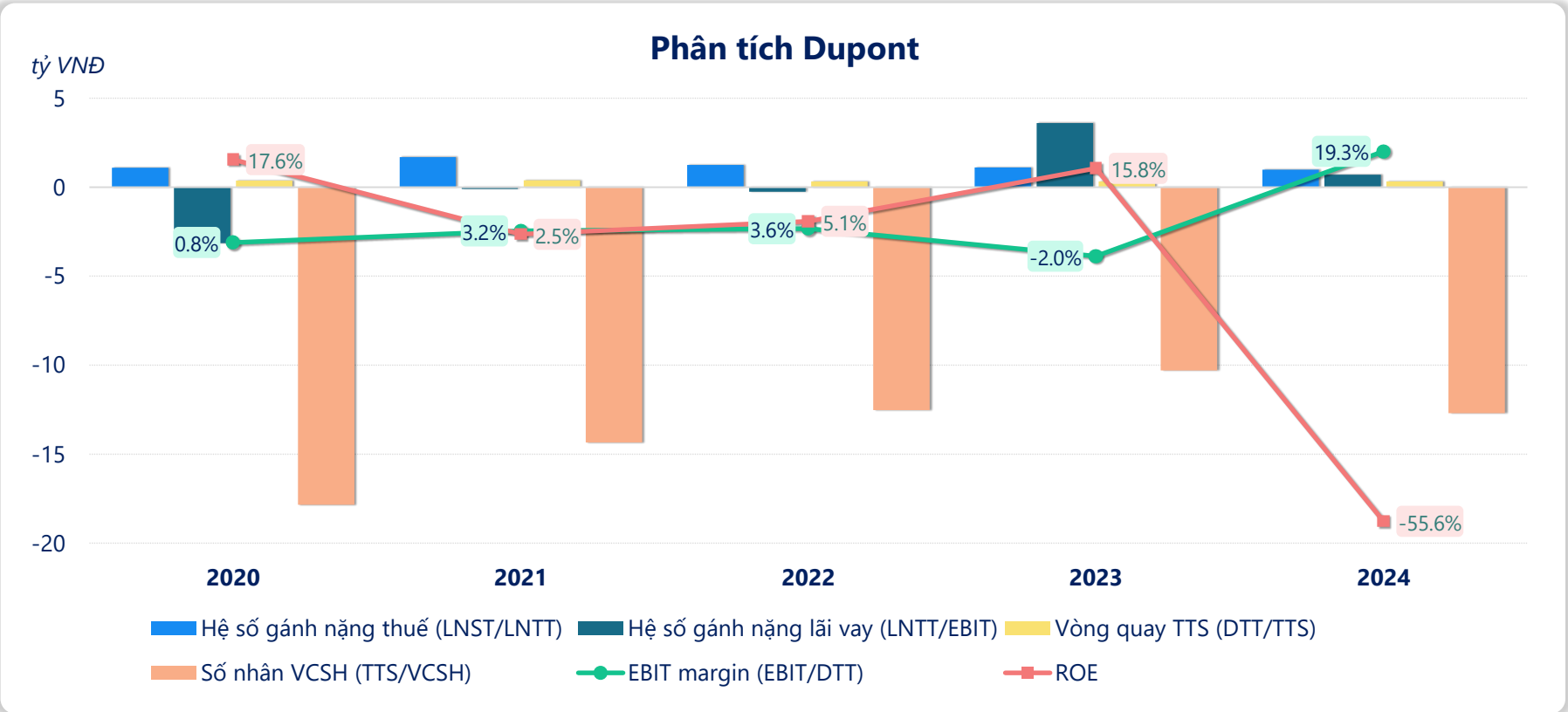
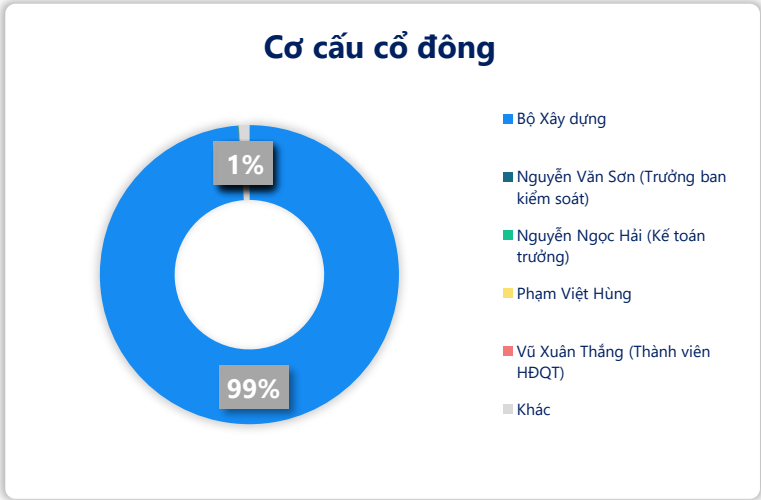


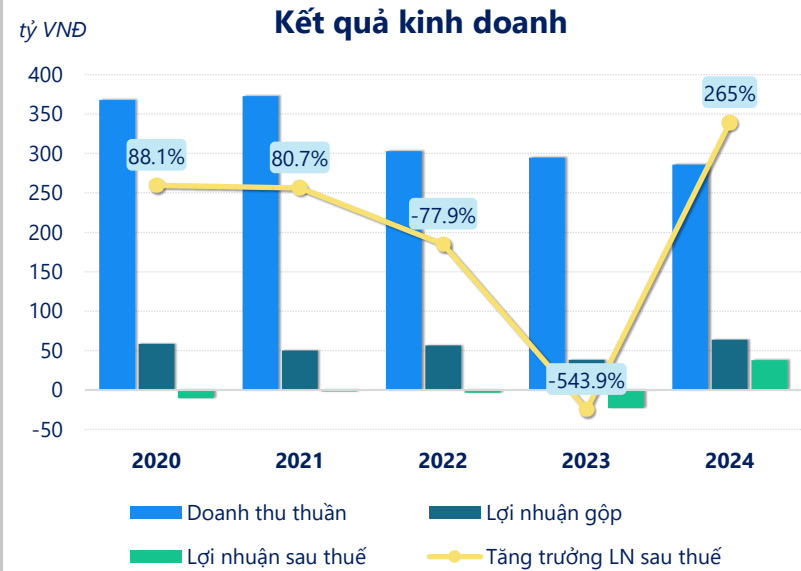
Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,700 - 3,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		88
Số lượng CPLH (CP)		23,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.02)
EPS		1,642
P/E		2.3

	YTD	1T	3T	6T
TCK		0.0%	-5.1%	-5.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

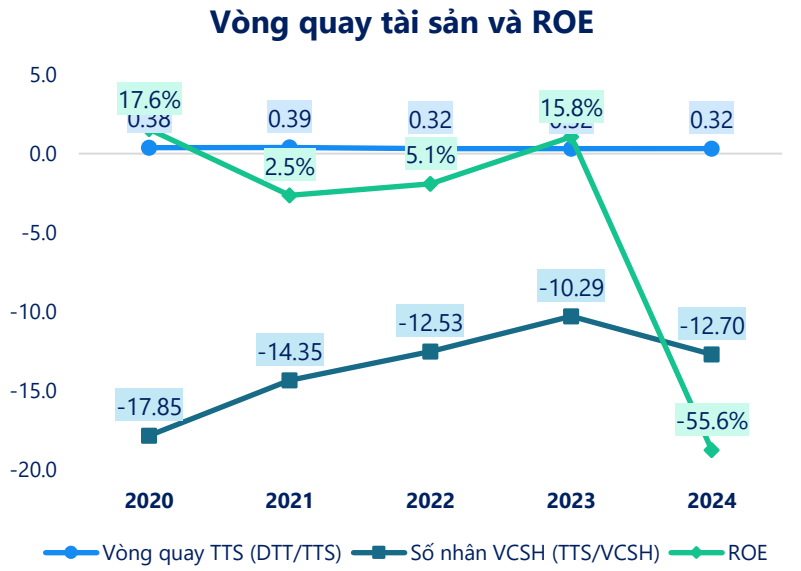




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **19.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

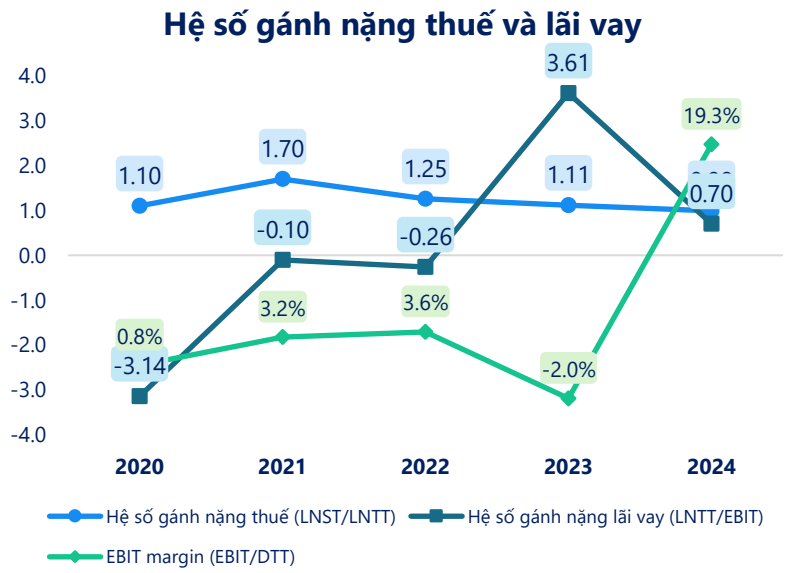
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.70**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **TCK** ghi nhận doanh thu thuần **285.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **38.11** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.08%** và **tăng 265%** so với năm trước.

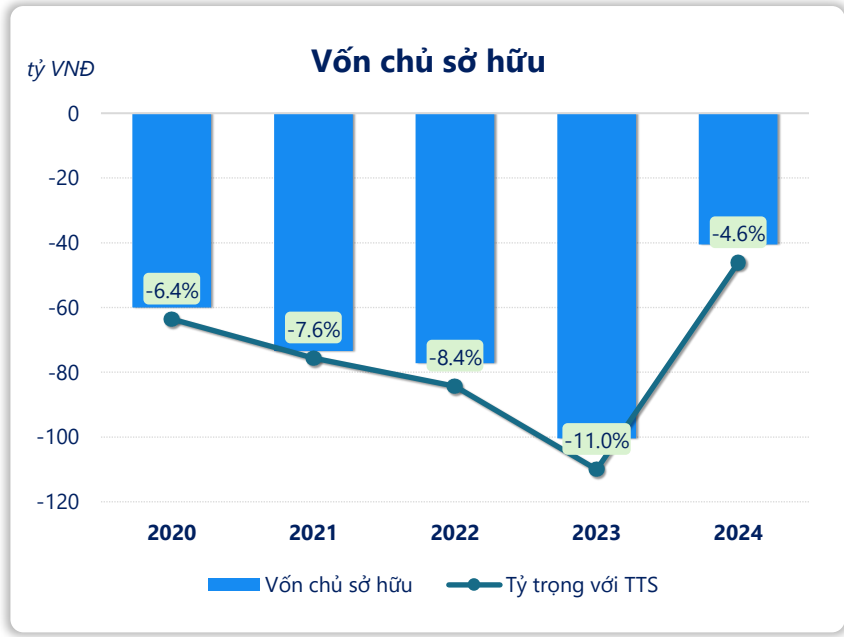
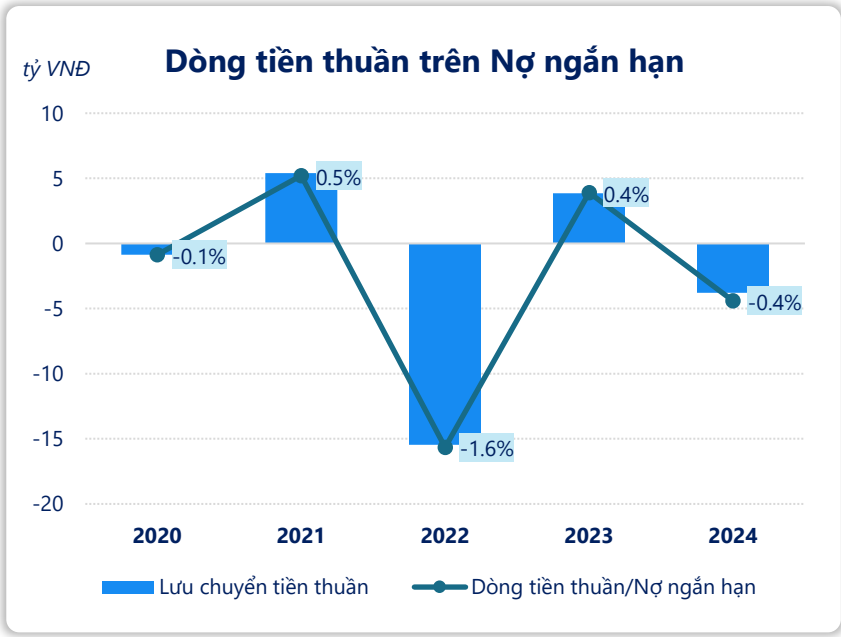
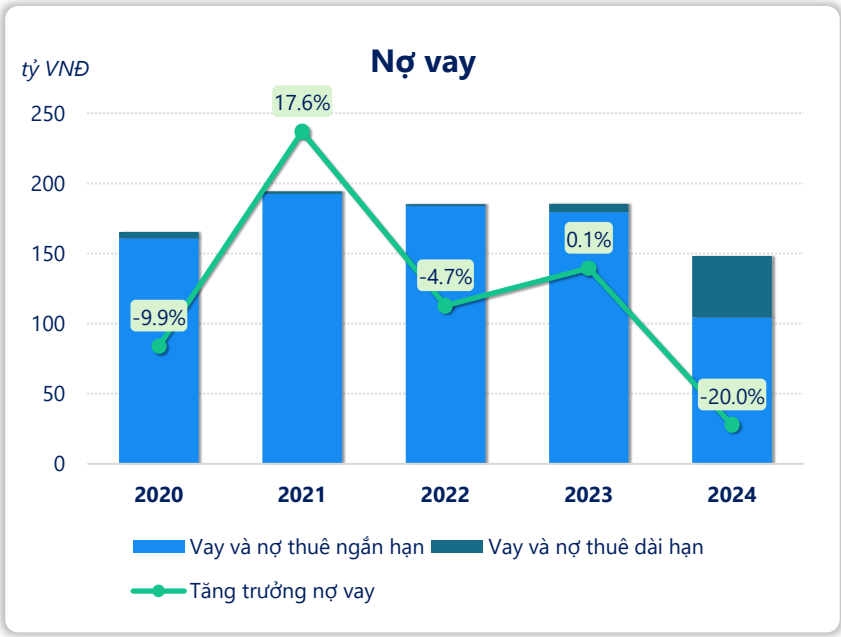
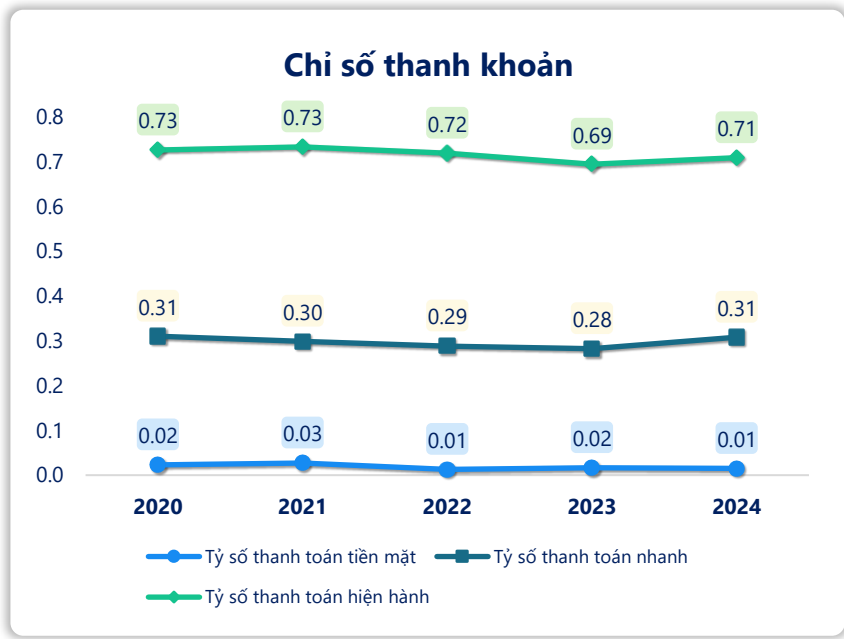
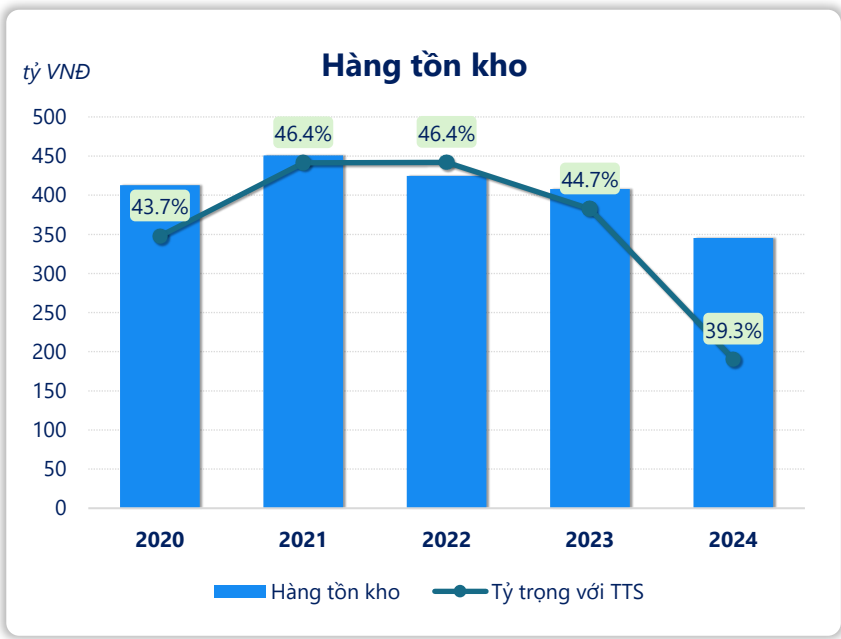
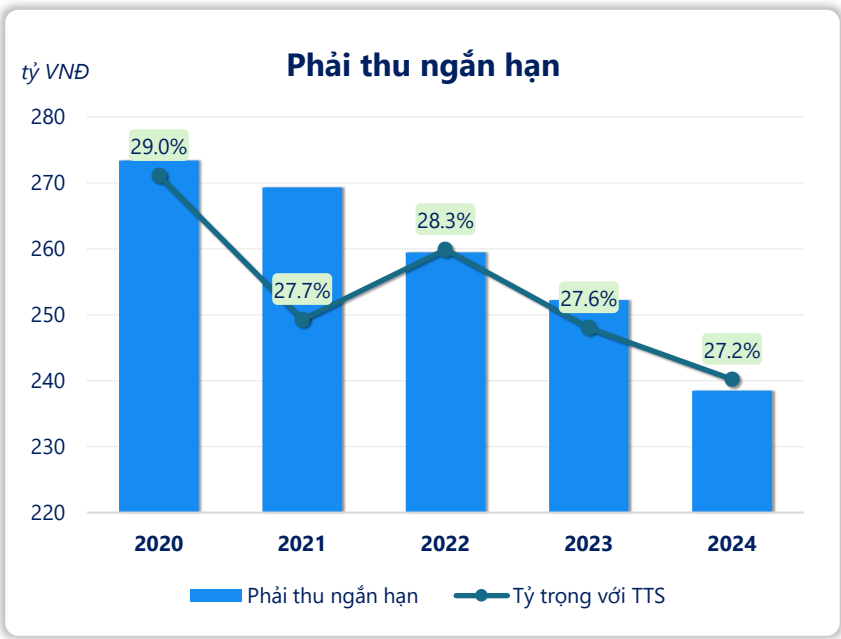
ROE bằng **-55.6%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.32**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **-12.70** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	877	913	-3.9%
Tài sản ngắn hạn	610	688	-11.3%
Tiền và tương đương tiền	12.7	16.5	-22.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	238	252	-5.5%
Hàng tồn kho	345	408	-15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	11.0	24.9%
Tài sản dài hạn	267	225	18.9%
Phải thu dài hạn	0.78	1.17	-33.4%
Tài sản cố định	226	156	44.9%
Bất động sản đầu tư	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dở dang	1.50	30.1	-95.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.3	33.3	-24.0%
Tài sản dài hạn khác	13.0	3.65	255%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	915	1,010	-9.4%
Nợ ngắn hạn	861	990	-13.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	179	-41.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	110	137	-20.1%
Nợ dài hạn	54.4	19.8	175%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.8	5.98	633%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-37.6	-97.5	61.4%
Vốn chủ sở hữu	-40.5	-100	59.6%
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.88	2.88	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	368	373	303	295	286
Giá vốn hàng bán	309	323	246	257	222
Lợi nhuận gộp	58.8	50.1	56.4	38.2	63.7
Doanh thu HĐTC	1.07	0.92	0.86	0.48	19.7
Chi phí TC	12.7	13.6	13.8	15.1	13.5
Chi phí lãi vay	12.6	13.0	13.8	15.0	16.5
LN trong công ty LKLD	-0.16	0.19	0.04	0.10	0
Chi phí bán hàng	4.43	3.32	3.32	2.69	2.59
Chi phí QLDN	46.0	31.7	40.5	39.6	15.2
LN thuần từ HĐKD	-3.49	2.62	-0.28	-18.5	52.2
Lợi nhuận khác	-6.05	-3.81	-2.59	-2.30	-13.6
LN trước thuế	-9.54	-1.19	-2.87	-20.8	38.5
Lợi nhuận sau thuế	-10.5	-2.02	-3.60	-23.1	38.1
LNST của CĐ cty mẹ	-9.62	-1.65	-3.84	-14.0	39.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	-27.5	-7.58	25.2	35.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.86	3.83	1.28	-21.5	-76.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.2	29.1	-9.16	0.18	37.9
Tiền đầu kỳ	23.5	22.8	28.2	12.7	16.5
Lưu chuyển tiền thuần	-0.87	5.41	-15.5	3.85	-3.78
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	-0.06	-0.03	-0.05	0
Tiền cuối kỳ	22.8	28.2	12.7	16.5	12.7